

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA THĂNG LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 45
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/ QĐ - BXD ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty cổ phần số 2500224026 lần đầu ngày 29/01/2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 18/04/2018.

Trụ sở chính Công ty tại: phường Phúc Thắng - thành phố Phúc Yên - tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Đoàn Hải Mậu	Thành viên
Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hồng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Hải Mậu	Giám đốc
Ông Phạm Ngọc San	Phó giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban
Ông Phùng Văn Hải	Thành viên
Bà Sái Thị Ngát	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long

Địa chỉ: Phường Phúc Thắng - Thành phố Phúc Yên - Vĩnh Phúc

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Đoàn Hải Mậu

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Số: 230222.001/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long được lập ngày 23 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0593-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		193.034.064.576	190.570.776.326
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	47.218.206.774	25.899.643.232
111	1. Tiền		47.218.206.774	25.899.643.232
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.251.614.552	2.167.314.175
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.251.614.552	2.167.314.175
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.292.205.392	10.578.031.095
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	21.579.236.872	22.174.674.647
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.090.600.811	8.069.751.546
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.828.641.768	4.571.509.211
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24.206.274.059)	(24.237.904.309)
140	IV. Hàng tồn kho	9	129.079.500.358	151.925.787.824
141	1. Hàng tồn kho		136.857.951.307	157.102.061.514
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.778.450.949)	(5.176.273.690)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.192.537.500	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.192.537.500	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		133.093.130.074	159.627.691.187
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.091.544.000	1.172.544.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.091.544.000	1.172.544.000
220	II. Tài sản cố định		122.560.050.573	148.596.618.977
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	93.382.224.822	110.290.916.792
222	- Nguyên giá		376.310.693.723	388.282.492.469
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(282.928.468.901)	(277.991.575.677)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	29.177.825.751	38.305.702.185
225	- Nguyên giá		45.494.592.773	46.098.224.427
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.316.767.022)	(7.792.522.242)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	9.183.419.554	9.858.528.210
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.000.000.000	9.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(816.580.446)	(141.471.790)
260	V. Tài sản dài hạn khác		258.115.947	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	258.115.947	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		326.127.194.650	350.198.467.513

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		236.237.278.080	261.950.313.755
310	I. Nợ ngắn hạn		220.716.684.492	238.220.637.827
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	52.089.045.187	72.404.402.805
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.782.391.787	7.509.481
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.726.769.485	11.855.461.624
314	4. Phải trả người lao động		10.621.730.918	2.693.826.447
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.896.659.112	6.853.915.417
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	1.318.678.476	1.318.678.476
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.067.453.198	1.949.409.096
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	140.544.766.211	140.385.744.363
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		669.190.118	751.690.118
330	II. Nợ dài hạn		15.520.593.588	23.729.675.928
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	2.528.447.745	3.847.126.221
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	1.042.069.400	1.042.569.400
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	11.950.076.443	18.839.980.307
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		89.889.916.570	88.248.153.758
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	89.889.916.570	88.248.153.758
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		69.898.000.000	69.898.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		69.898.000.000	69.898.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.559.823.418	5.681.004.456
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.432.093.152	12.669.149.302
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.939.993.290	2.854.530.340
421b	LNST chưa phân phối năm nay		9.492.099.862	9.814.618.962
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		326.127.194.650	350.198.467.513



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Luyện Công Anh
Kế toán trưởng

Sái Thị Ngát
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	576.573.612.942	588.337.137.080
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	8.777.690.061	5.999.591.007
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		567.795.922.881	582.337.546.073
11	4. Giá vốn hàng bán	24	508.127.923.841	522.662.966.723
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch		59.667.999.040	59.674.579.350
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	91.457.504	235.257.731
22	7. Chi phí tài chính	26	11.069.364.924	13.559.069.402
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.247.475.828	13.008.249.713
25	8. Chi phí bán hàng	27	9.540.266.503	9.134.929.499
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	22.704.848.499	23.042.649.403
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.444.976.618	14.173.188.777
31	11. Thu nhập khác	29	2.426.384.008	1.663.876.485
32	12. Chi phí khác	30	6.865.887.659	3.051.024.456
40	13. Lợi nhuận khác		(4.439.503.651)	(1.387.147.971)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.005.472.967	12.786.040.806
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.513.373.105	2.971.421.844
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.492.099.862</u>	<u>9.814.618.962</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.358	1.404



Đoàn Hải Mậu

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Luyện Công Anh

Kế toán trưởng

Sái Thị Ngát

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.005.472.967	12.786.040.806
	2. Điều chỉnh cho các khoản		39.761.257.348	45.663.171.143
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		26.274.875.257	26.248.234.920
03	- Các khoản dự phòng		3.245.655.665	7.405.724.887
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		84.708.102	45.850.638
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(91.457.504)	(1.044.889.015)
06	- Chi phí lãi vay		10.247.475.828	13.008.249.713
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.766.730.315	58.449.211.949
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.604.377.305)	11.842.355.226
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		20.244.110.207	8.076.705.486
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(15.180.206.613)	(16.769.561.310)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.450.653.447)	1.305.964.853
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.167.422.476)	(12.949.321.700)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.807.978.021)	(6.628.383.007)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100.000.000	300.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.128.500.000)	(601.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.771.702.660	43.025.971.497
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.827.910.437)	(17.433.573.908)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	6.621.098.690
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(84.300.377)	(112.766.230)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		94.290.762	196.274.456
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.817.920.052)	(10.728.966.992)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		470.755.681.577	506.524.441.737
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(470.375.691.585)	(525.575.258.653)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(7.110.872.008)	(5.477.078.496)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.904.337.050)	(6.904.337.050)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.635.219.066)	(31.432.232.462)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		21.318.563.542	864.772.043
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.899.643.232	25.034.871.189
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>47.218.206.774</u>	<u>25.899.643.232</u>



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Luyện Công Anh
Kế toán trưởng

Sái Thị Ngát
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty Gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty Cổ phần số 2500224026 lần đầu ngày 29/01/2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 18/04/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: phường Phúc Thắng - thành phố Phúc Yên - tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 69.898.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ, tám trăm chín mươi tám triệu đồng) tương đương 6.989.800 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 347 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 360 người).

Lĩnh vực kinh doanh Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong những năm gần đây, thị trường tiêu thụ các sản phẩm ngói trang trí đang tốt dần hơn, sản lượng tiêu thụ của các sản phẩm này liên tục tăng qua các năm, trong khi thị trường gạch ốp luôn giữ ở mức ổn định. Trong năm 2021, giá bán một số loại sản phẩm của Công ty ít chịu tác động tiêu cực từ dịch Covid-19 như năm trước. Tuy nhiên, để giữ được chỗ đứng trên thị trường, công ty phải tích cực tăng tỷ lệ chiết khấu làm cho các khoản giảm trừ doanh thu tăng mạnh. Điều này khiến lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay của Công ty giảm nhẹ so với năm 2020.

Tại thời điểm 31/12/2021, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 27,68 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 12,15 tỷ VND, chậm nộp thuế là 2,37 tỷ VND (Xem tại thuyết minh số 13,15). Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ... từ Tổng công ty và các bên liên quan;

- Nhà nước đã ban hành chính sách để hỗ trợ người lao động và doanh nghiệp trong việc giảm thiểu ảnh hưởng các tác động của dịch Covid-19 như: gia hạn thời gian nộp các loại thuế, tiền thuê đất cho các đối tượng kinh doanh tại Nghị định 52/2021/NĐ-CP ngày 19/04/2021. Trong thời gian tiếp theo, chính sách này sẽ tiếp tục có tác động tích cực hỗ trợ cho công tác sản xuất và thị trường của Công ty;
- Công ty đã cùng với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera xây dựng được các kế hoạch cụ thể để đẩy mạnh hoạt động bán hàng, tiêu thụ sản phẩm, thu hồi nợ phải thu từ các đại lý trong các kỳ tiếp theo khi nền kinh tế trong nước đã được duy trì ổn định trong tình hình mới sau dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	08 năm

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước là chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thực hiện thuê tài chính lại chính các tài sản này.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm gạch ốp lát, ngói và Công ty sản xuất, tiêu thụ chủ yếu tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	45.394.834	68.810.927
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.172.811.940	25.830.832.305
	47.218.206.774	25.899.643.232

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	2.251.614.552	-	2.167.314.175	-
	2.251.614.552	-	2.167.314.175	-

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2021, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 2.251.614.552 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 4,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera</i>	<i>9.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>9.000.000.000</i>	<i>-</i>
Các khoản đầu tư khác	1.000.000.000	(816.580.446)	1.000.000.000	(141.471.790)
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>(816.580.446)</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>(141.471.790)</i>
	10.000.000.000	(816.580.446)	10.000.000.000	(141.471.790)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về công ty đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4%	4%	Kinh doanh thương mại

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	-	-	614.224.596	-
Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	(1.454.363.928)	1.454.363.928	(1.454.363.928)
Các khoản phải thu khách hàng khác	20.124.872.944	(19.917.214.862)	20.106.086.123	(20.049.214.862)
	21.579.236.872	(21.371.578.790)	22.174.674.647	(21.503.578.790)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	142.560.960	(23.866.086)	638.090.682	(23.866.086)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí An Dương INFINITY PLUS TRADING CO., LIMITED	3.924.188.315	-	-	-
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại Ngô Gia	4.542.946.540	-	-	-
Sacmi Singapore Pte Ltd	558.984.850	-	432.120.356	-
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn	3.064.481.106	(1.127.529.980)	2.286.827.991	(1.000.919.480)
	12.090.600.811	(1.127.529.980)	8.069.751.546	(1.000.919.480)
b) Trong đó: Trả trước cho người bán	286.343.997	-	2.398.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu tạm ứng	288.909.634	-	425.663.310	-
Ký cược, ký quỹ	57.000.000	-	-	-
Phải thu khác	3.482.732.134	(1.707.165.289)	4.145.845.901	(1.733.406.039)
<i>Phải thu công nợ tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc</i>	<i>1.431.876.583</i>	<i>(1.431.876.583)</i>	<i>1.458.117.333</i>	<i>(1.458.117.333)</i>
<i>Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>1.102.998.743</i>	<i>-</i>	<i>1.518.080.351</i>	<i>-</i>
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	<i>395.813.085</i>	<i>-</i>	<i>525.104.361</i>	<i>-</i>
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>238.925.492</i>	<i>-</i>	<i>334.520.924</i>	<i>-</i>
<i>Chi nhánh Miền Trung Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	<i>106.848.993</i>	<i>(106.848.993)</i>	<i>106.848.993</i>	<i>(106.848.993)</i>
<i>Lãi dự thu tiền gửi</i>	<i>30.584.945</i>	<i>-</i>	<i>33.418.203</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>175.684.293</i>	<i>(168.439.713)</i>	<i>169.755.736</i>	<i>(168.439.713)</i>
	3.828.641.768	(1.707.165.289)	4.571.509.211	(1.733.406.039)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.091.544.000	-	1.172.544.000	-
	1.091.544.000	-	1.172.544.000	-

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Tuấn Phát	1.405.256.520	-	1.510.256.520	-
Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	-	1.454.363.928	-
Công ty Cổ phần Long Định	897.482.106	-	897.482.106	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An	891.003.097	-	891.003.097	-
Công ty TNHH TLG Thăng Long	845.387.336	-	845.387.336	-
Các đối tượng khác	18.712.781.072	-	18.639.411.322	-
	24.206.274.059	-	24.237.904.309	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	841.820.933	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	53.870.243.614	(4.439.773.939)	46.314.289.698	-
Công cụ, dụng cụ	6.301.046.021	-	9.472.382.389	(1.825.348.348)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	880.266.301	-	1.326.998.418	-
Thành phẩm	74.964.574.438	(3.338.677.010)	99.544.852.452	(2.907.386.785)
Hàng hoá	-	-	443.538.557	(443.538.557)
	136.857.951.307	(7.778.450.949)	157.102.061.514	(5.176.273.690)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.192.537.500	-
	1.192.537.500	-
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	258.115.947	-
	258.115.947	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	115.161.389.962	262.013.533.448	9.299.654.068	1.807.914.991	388.282.492.469
Đầu tư XD CB hoàn thành	989.292.727	567.692.602	-	-	1.556.985.329
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	604.631.654	-	604.631.654
Thanh lý nhượng bán ⁽ⁱ⁾	(101.857.375)	(13.171.341.358)	-	(860.216.996)	(14.133.415.729)
Số dư cuối năm	116.048.825.314	249.409.884.692	9.904.285.722	947.697.995	376.310.693.723
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	65.680.203.315	203.548.667.324	7.237.557.113	1.525.147.925	277.991.575.677
Khấu hao trong năm	5.462.395.958	12.427.535.257	467.174.218	108.571.866	18.465.677.299
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	604.631.654	-	604.631.654
Thanh lý nhượng bán ⁽ⁱ⁾	(101.857.375)	(13.171.341.358)	-	(860.216.996)	(14.133.415.729)
Số dư cuối năm	71.040.741.898	202.804.861.223	8.309.362.985	773.502.795	282.928.468.901
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	49.481.186.647	58.464.866.124	2.062.096.955	282.767.066	110.290.916.792
Tại ngày cuối năm	45.008.083.416	46.605.023.469	1.594.922.737	174.195.200	93.382.224.822

⁽ⁱ⁾ Theo Nghị quyết số 18/TLT-HĐQT ngày 18/06/2021 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện thanh lý các tài sản cố định không có nhu cầu sử dụng với tổng nguyên giá: 14.133.415.728 VND, hao mòn lũy kế: 14.133.415.728 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 103.245.027.405 VND;

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 81.388.858.474 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45.494.592.773	603.631.654	46.098.224.427
Mua lại TSCĐ thuê tài chính ⁽¹⁾	-	(603.631.654)	(603.631.654)
Số dư cuối năm	45.494.592.773	-	45.494.592.773
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.408.393.007	384.129.235	7.792.522.242
Khấu hao trong năm	8.908.374.015	219.502.419	9.127.876.434
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(603.631.654)	(603.631.654)
Số dư cuối năm	16.316.767.022	-	16.316.767.022
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	38.086.199.766	219.502.419	38.305.702.185
Tại ngày cuối năm	29.177.825.751	-	29.177.825.751

⁽¹⁾ Trong năm, Công ty mua lại các tài sản cố định thuê tài chính khi hết thời gian thuê theo quy định tại các Hợp đồng thuê tài chính.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Thương mại Ngọc Minh	1.951.099.916	1.951.099.916	6.314.658.576	6.314.658.576
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Bình QN	-	-	6.470.821.952	6.470.821.952
Công ty TNHH Hoàn Cường	1.000.000.000	1.000.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty TNHH Tú An	4.085.569.177	4.085.569.177	-	-
Công ty Cổ phần Tâm Thành	1.540.184.083	1.540.184.083	3.852.452.393	3.852.452.393
Công ty Cổ phần IDC	4.391.260.720	4.391.260.720	-	-
Công ty TNHH đầu tư thương mại Anh Trường	3.933.706.292	3.933.706.292	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	35.187.224.999	35.187.224.999	52.266.469.884	52.266.469.884
	52.089.045.187	52.089.045.187	72.404.402.805	72.404.402.805
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty TNHH Gốm sứ và Thương mại Vitake	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465
Công ty TNHH Kinh doanh Chế biến Nông lâm sản Xuất nhập khẩu Chiến Thắng	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật DTC	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	6.506.265.795	6.506.265.795	7.739.313.711	7.739.313.711
	11.849.535.260	11.849.535.260	14.282.583.176	14.282.583.176
c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 37</i>)	1.400.000.000	1.400.000.000	2.027.256.800	2.027.256.800

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	1.774.882.306	-
Người mua trả tiền trước khác	7.509.481	7.509.481
	1.782.391.787	7.509.481
	1.774.882.306	-

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh 37*)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.807.312.136	21.454.267.600	21.508.571.079	-	1.753.008.657
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	141.239.261	141.239.261	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.861.528.387	2.513.373.105	4.807.978.021	-	566.923.471
Thuế thu nhập cá nhân	-	65.182.020	439.855.918	470.475.917	-	34.562.021
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.512.858.298	2.512.858.298	-	-
Các loại thuế khác	-	7.121.439.081	205.164.827	4.954.328.572	-	2.372.275.336
	-	11.855.461.624	27.266.759.009	34.395.451.148	-	4.726.769.485

Tại thời điểm 31/12/2021, số tiền thuế khác chậm nộp của Công ty là 2.372.275.336 VND.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.678.343.034	2.598.289.682
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	810.579.726	1.272.037.867
Trích trước chiết khấu thương mại	-	2.736.836.868
Chi phí đền bù dự án VAP Phú Quốc	1.086.533.852	-
Chi phí phải trả khác	321.202.500	246.751.000
	4.896.659.112	6.853.915.417

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại thời điểm 31/12/2021, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn của Công ty có giá trị lần lượt là 1.318.678.476 VND và 2.528.447.745 VND. Đây là chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thực hiện thuê tài chính lại chính các tài sản này.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	67.551.788	64.978.548
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.999.901.410	1.884.430.548
<i>Cổ tức phải trả</i>	200.618.142	200.618.142
<i>Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên</i>	1.739.010.496	1.157.754.042
<i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	548.500.000	444.000.000
<i>Phải trả phân xưởng sản xuất tiền thưởng theo mức giao khoán</i>	1.444.692.216	-
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	67.080.556	82.058.364
	4.067.453.198	1.949.409.096
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.042.069.400	1.042.569.400
	1.042.069.400	1.042.569.400

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	133.274.872.355	133.274.872.355	470.755.681.577	470.375.691.585	133.654.862.347	133.654.862.347
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	105.533.001.467	105.533.001.467	442.583.411.848	426.584.774.436	121.531.638.879	121.531.638.879
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	2.967.099.610	2.967.099.610	8.000.000.000	10.967.099.610	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	8.439.624.988	8.439.624.988	4.465.056.700	12.904.681.688	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	4.702.062.527	4.702.062.527	14.807.073.324	19.509.135.851	-	-
Vay ngắn hạn cá nhân	11.633.083.763	11.633.083.763	900.139.705	410.000.000	12.123.223.468	12.123.223.468
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.110.872.008	7.110.872.008	6.889.903.864	7.110.872.008	6.889.903.864	6.889.903.864
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	4.637.168.256	4.637.168.256	4.594.350.112	4.637.168.256	4.594.350.112	4.594.350.112
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.051.549.752	1.051.549.752	1.244.004.000	1.422.154.000	873.399.752	873.399.752
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.422.154.000	1.422.154.000	1.051.549.752	1.051.549.752	1.422.154.000	1.422.154.000
	140.385.744.363	140.385.744.363	477.645.585.441	477.486.563.593	140.544.766.211	140.544.766.211

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Nợ thuê tài chính dài hạn	25.950.852.315	25.950.852.315	-	7.110.872.008	18.839.980.307	18.839.980.307
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	16.619.955.150	16.619.955.150	-	4.637.168.256	11.982.786.894	11.982.786.894
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	3.554.749.165	3.554.749.165		1.051.549.752	2.503.199.413	2.503.199.413
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.776.148.000	5.776.148.000	-	1.422.154.000	4.353.994.000	4.353.994.000
	25.950.852.315	25.950.852.315	-	7.110.872.008	18.839.980.307	18.839.980.307
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.110.872.008)	(7.110.872.008)	(6.889.903.864)	(7.110.872.008)	(6.889.903.864)	(6.889.903.864)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	18.839.980.307	18.839.980.307			11.950.076.443	11.950.076.443

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	VND	
				31/12/2021	01/01/2021
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP VND Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	Lãi suất thả nổi theo từng hợp đồng cụ thể; Lãi suất binh quân trong năm là: 8,5%/năm.	Thế chấp bằng toàn bộ doanh thu từ hoạt động kinh doanh, tài sản đảm bảo nợ vay tại ngân hàng và các thu nhập hợp pháp khác của Công ty	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	133.654.862.347	133.274.872.355
Ngân hàng TMCP VND Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ.	Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	Bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	2.967.099.610
Ngân hàng TMCP VND Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ.	Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	8.439.624.988
Ngân hàng TMCP VND Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ.	Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	4.702.062.527
Vay ngắn hạn cá nhân VND	Lãi suất thay đổi theo lãi suất huy động tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên và lãi suất 9,6%/năm	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12.123.223.468	11.633.083.763
				133.654.862.347	133.274.872.355

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc VND	Thời hạn thuê VND	Lãi suất %	Lãi suất	
				31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					
Hợp đồng thuê tài chính số 02 máy ép Keda 3800	5.383.840.000	48 tháng	Lãi suất thả nổi	11.982.786.894	16.798.105.150
Hợp đồng thuê tài chính số 01 robot xếp gạch line 3 + 01 hệ thống cơ khí	1.299.760.000	60 tháng	Lãi suất thả nổi	2.018.940.010	3.364.900.006
Hợp đồng thuê tài chính số 01 robot xếp gạch line 4 + 01 hệ thống cơ khí điều khiển	1.224.300.000	60 tháng	Lãi suất thả nổi	649.879.990	909.831.994
Hợp đồng thuê tài chính số 02 xe nâng hàng, model: FD35	1.037.960.000	48 tháng	Lãi suất thả nổi	714.175.000	959.035.000
Hợp đồng thuê tài chính số 01 máy in Ceramic	523.600.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	605.476.675	813.068.671
Hợp đồng thuê tài chính số 01 máy in kỹ thuật số máy DG1900081	770.726.880	36 tháng	Lãi suất thả nổi	174.533.344	349.066.672
Hợp đồng thuê tài chính số 01 máy in tự động kỹ thuật số CREADIGITE	445.450.000	33 tháng	Lãi suất thả nổi	214.090.800	470.999.760
Hợp đồng thuê tài chính số 01 máy in Ceramic	4.212.207.531	60 tháng	Lãi suất thả nổi	-	178.150.000
Hợp đồng thuê tài chính số 01 máy in kỹ thuật số máy DG1900081	770.869.000	60 tháng	Lãi suất thả nổi	2.737.934.892	3.580.376.400
Hợp đồng thuê tài chính số 01 máy in tự động kỹ thuật số CREADIGITE	5.753.733.395	60 tháng	Lãi suất thả nổi	552.456.128	706.629.920
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
Hợp đồng thuê tài chính số Tài sản đã qua sử dụng	6.220.000.000	60 tháng	Lãi suất thả nổi	4.353.994.000	5.597.998.000
01.061/2020/TSC-CTIC				4.353.994.000	5.597.998.000
23/06/2020					

Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc VND	Thời hạn thuế VND	Lãi suất %	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust – Chi nhánh Hà Nội					
Hợp đồng cho thuê tài chính số Trạm cấp LPG 21720000042/HĐCTTC ngày 31/03/2020	2.380.000.000	48 tháng	Lãi suất thả nổi	2.503.199.413	3.554.749.165
Hợp đồng cho thuê tài chính số Hệ thống máy nghiền 21720000051/HĐCTTC ngày đất sét 60 tấn 14/04/2020	1.826.199.000	48 tháng	Lãi suất thả nổi	1.065.282.740	1.521.832.496
	40.220.356.377			18.839.980.307	25.950.852.315

Khoản nợ phải trả thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(6.889.903.864) (7.110.872.008)

11.950.076.443 **18.839.980.307**

c) Thuyết minh chi tiết về khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	01/01/2021	
	Gốc VND	Lãi VND
Thành viên HĐQT	9.939.374.817	386.631.044
Ông Đinh Quang Huy	9.939.374.817	386.631.044
	9.857.700.739	80.374.020
	9.857.700.739	80.374.020

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	69.898.000.000	1.065.467.376	15.385.123.600	86.348.590.976
Lãi trong năm trước	-	-	9.814.618.962	9.814.618.962
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(6.989.800.000)	(6.989.800.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	4.615.537.080	(4.615.537.080)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(769.256.180)	(769.256.180)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
Số dư cuối năm trước	69.898.000.000	5.681.004.456	12.669.149.302	88.248.153.758
Số dư đầu năm nay	69.898.000.000	5.681.004.456	12.669.149.302	88.248.153.758
Lãi trong năm nay	-	-	9.492.099.862	9.492.099.862
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(6.904.337.050)	(6.904.337.050)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	1.878.818.962	(1.878.818.962)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(790.000.000)	(790.000.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
Số dư cuối năm nay	69.898.000.000	7.559.823.418	12.432.093.152	89.889.916.570

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/TLT-ĐHCD ngày 09/04/2021 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2020		9.814.618.962
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	1,6%	156.000.000
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	19%	1.878.818.962
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	8%	790.000.000
Chi trả cổ tức ⁽ⁱ⁾	71%	6.989.800.000

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Viglacera -CTCP	35.700.000.000	51,08%	35.700.000.000	51,08%
Ông Nguyễn Minh Tuấn	7.263.000.000	10,39%	7.263.000.000	10,39%
Các cổ đông khác	26.935.000.000	38,53%	26.935.000.000	38,53%
Cộng	69.898.000.000	100%	69.898.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	69.898.000.000	69.898.000.000
Vốn góp cuối năm	69.898.000.000	69.898.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	200.618.142	115.155.192
Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.904.337.050	6.989.800.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.904.337.050	6.989.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	6.904.337.050	6.904.337.050
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.904.337.050	6.904.337.050
Số dư cuối năm	200.618.142	200.618.142

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.989.800	6.989.800
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.989.800	6.989.800
Cổ phiếu phổ thông	6.989.800	6.989.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.989.800	6.989.800
Cổ phiếu phổ thông	6.989.800	6.989.800

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.559.823.418	5.681.004.456
	7.559.823.418	5.681.004.456

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê lô đất tại phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng số 1706/HĐTĐ ngày 29/11/2010 với mục đích xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh. Thời gian thuê từ ngày 29/11/2010 đến hết ngày 21/02/2050. Diện tích khu đất thuê là 191.284,3 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê máy móc thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	380.000.000	380.000.000

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	284,71	66,84
EUR	83,50	89,00

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Gốm Xây dựng Hữu Hưng	111.371.666	111.371.666
Các đối tượng khác	709.671.369	709.671.369

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	576.518.200.302	588.337.137.080
<i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	<i>389.625.892.740</i>	<i>454.487.269.160</i>
<i>Doanh thu bán các sản phẩm ngói</i>	<i>186.677.584.887</i>	<i>133.708.574.220</i>
<i>Doanh thu bán vật tư</i>	<i>214.722.675</i>	<i>141.293.700</i>
<i>Doanh thu bán phụ kiện ngói</i>	<i>55.412.640</i>	-
	576.573.612.942	588.337.137.080
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	573.285.211.450	585.083.354.006

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	8.111.663.563	4.132.430.996
Giảm giá hàng bán	549.165.314	1.294.413.359
Hàng bán bị trả lại	116.861.184	572.746.652
	8.777.690.061	5.999.591.007
Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	8.777.690.061	5.999.591.007

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	505.082.208.025	517.486.693.033
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	360.459.607.173	408.448.065.735
Giá vốn bán các sản phẩm ngói	144.420.754.617	108.959.083.870
Giá vốn bán vật tư	201.846.235	79.543.428
Giá vốn bán phụ kiện ngói	443.538.557	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.602.177.259	5.176.273.690
	508.127.923.841	522.662.966.723
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	22.809.812.255	27.165.913.456
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	22.809.812.255	27.165.913.456
+ Còn tồn kho	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>		

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	91.457.504	118.207.677
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	70.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư trong năm	-	47.050.054
	91.457.504	235.257.731
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	-	70.000.000

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.247.475.828	13.008.249.713
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	62.072.338	363.497.261
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	84.708.102	45.850.638
Dự phòng tổn thất đầu tư	675.108.656	141.471.790
	11.069.364.924	13.559.069.402

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	310.977.054	280.761.901
Chi phí nhân công	3.407.347.036	3.104.025.458
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.499.545.176	2.335.684.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.650.728	474.616.894
Chi phí khác bằng tiền	805.059.509	879.765.978
Phí duy trì và phát triển thương hiệu	-	2.060.075.000
Chi phí truyền thông	2.037.687.000	-
	9.540.266.503	9.134.929.499
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	2.311.063.625	2.060.075.000

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	11.722.483.467	11.300.740.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	21.474.267
Thuế, phí và lệ phí	169.125.572	134.641.772
Chi phí dự phòng	(31.630.250)	2.087.979.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.101.310.284	6.043.067.952
Chi phí khác bằng tiền	3.743.559.426	3.454.745.346
	22.704.848.499	23.042.649.403
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	306.000.000	25.600.000

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản	-	87.600.892
Xuất bán kệ gỗ	1.636.515.570	1.096.516.775
Thu từ cho thuê nhà, tiền điện nước	503.341.650	479.725.818
Thu từ xử lý công nợ	-	33.000
Thu từ bồi thường hàng hỏng	286.526.788	-
	2.426.384.008	1.663.876.485
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.636.515.570	1.096.516.775

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Xử lý các khoản mục tồn đọng của chi nhánh Hồ Chí Minh	-	1.691.303.368
Khấu hao, điện nước nhà chung cư cho CBCNV thuê	818.236.500	816.630.948
Chi phí sửa chữa nhà chung cư	397.027.050	149.005.000
Chậm nộp thuế, lãi chậm nộp BHXH	404.750.210	382.016.020
Phạt vi phạm hành chính	24.642.350	12.069.120
Chi phí ủng hộ phòng chống dịch Covid	100.000.000	-
Chi phí ngưng sản xuất do ảnh hưởng của Covid	3.883.852.473	-
Chi phí đền bù dự án Phú Quốc	1.237.379.076	-
	6.865.887.659	3.051.024.456
Trong đó: Chi phí khác mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.237.379.076	-

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.005.472.967	12.786.040.806
Các khoản điều chỉnh tăng	561.392.560	2.427.388.508
<i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	<i>132.000.000</i>	<i>342.000.000</i>
<i>Các chi phí không được trừ khác</i>	<i>429.392.560</i>	<i>2.085.388.508</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(70.000.000)
<i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	<i>-</i>	<i>(70.000.000)</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.566.865.527	15.143.429.314
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	2.513.373.105	3.028.685.863
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	(57.264.019)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.861.528.387	6.518.489.550
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.807.978.021)	(6.628.383.007)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	566.923.471	2.861.528.387

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.492.099.862	9.814.618.962
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.492.099.862	9.814.618.962
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.989.800	6.989.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.358	1.404

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	284.610.384.073	321.965.205.784
Chi phí nhân công	63.074.223.737	58.870.762.938
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	77.550.171.253	84.939.920.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.853.660.113	25.823.956.367
Thuế, phí và lệ phí	2.559.489.298	2.456.220.463
Chi phí dự phòng	(31.630.250)	2.087.979.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.078.348.384	39.082.291.993
Chi phí khác bằng tiền	16.411.294.146	12.673.220.831
Chi phí thương hiệu	-	2.060.075.000
Chi phí truyền thông	2.037.687.000	-
	507.143.627.754	549.959.633.363

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.218.206.774	-	25.899.643.232	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.499.422.640	(23.205.354.579)	27.918.727.858	(23.236.984.829)
Các khoản cho vay	2.251.614.552	-	2.167.314.175	-
	75.969.243.966	(23.205.354.579)	55.985.685.265	(23.236.984.829)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	152.494.842.654	159.225.724.670
Phải trả người bán, phải trả khác	57.198.567.785	75.396.381.301
Chi phí phải trả	4.896.659.112	6.853.915.417
	214.590.069.551	241.476.021.388

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.218.206.774	-	-	47.218.206.774
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.202.524.061	1.091.544.000	-	3.294.068.061
Các khoản cho vay	2.251.614.552	-	-	2.251.614.552
Cộng	51.672.345.387	1.091.544.000	-	52.763.889.387
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.899.643.232	-	-	25.899.643.232
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.509.199.029	1.172.544.000	-	4.681.743.029
Các khoản cho vay	2.167.314.175	-	-	2.167.314.175
Cộng	31.576.156.436	1.172.544.000	-	32.748.700.436

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	140.544.766.211	11.950.076.443	-	152.494.842.654
Phải trả người bán, phải trả khác	56.156.498.385	1.042.069.400	-	57.198.567.785
Chi phí phải trả	4.896.659.112	-	-	4.896.659.112
	201.597.923.708	12.992.145.843	-	214.590.069.551
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	140.385.744.363	18.839.980.307	-	159.225.724.670
Phải trả người bán, phải trả khác	74.353.811.901	1.042.569.400	-	75.396.381.301
Chi phí phải trả	6.853.915.417	-	-	6.853.915.417
	221.593.471.681	19.882.549.707	-	241.476.021.388

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	14.638.406.531

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	470.755.681.577	506.524.441.737
---	-----------------	-----------------

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	470.375.691.585	525.575.258.653
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	7.110.872.008	5.477.078.496

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 17)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng		573.285.211.450	585.083.354.006
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	572.286.170.931	583.861.178.036
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	594.172.213	1.222.175.970
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	107.904.431	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	296.963.875	-
Các khoản giảm trừ doanh thu		8.777.690.061	5.999.591.007
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	8.777.690.061	5.999.591.007
Thu nhập khác		1.636.515.570	1.096.516.775
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	1.636.515.570	1.096.516.775
Mua hàng hóa, dịch vụ ghi nhận giá vốn hàng bán		22.809.812.255	27.165.913.456
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	21.886.167.920	24.972.098.160
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	816.682.275	1.781.138.500
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	106.962.060	62.392.000
Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	120.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ	-	230.284.796
Mua hàng hóa, dịch vụ ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp		306.000.000	25.600.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	26.000.000	25.600.000
Trường Cao đẳng Viglacera	Đơn vị trực thuộc Công ty	280.000.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ ghi nhận chi phí bán hàng		2.311.063.625	2.060.075.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	2.311.063.625	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	2.060.075.000
Chi phí khác		1.237.379.076	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	1.237.379.076	-
Cổ tức được chia		-	70.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	70.000.000
Cổ tức đã trả		3.570.000.000	3.570.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	3.570.000.000	3.570.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		142.560.960	638.090.682
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	23.866.086	23.866.086
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	-	614.224.596
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	118.694.874	-
Trả trước người bán ngắn hạn		286.343.997	2.398.000
Viện Nghiên cứu và Phát triển Viglacera	Đơn vị trực thuộc Công ty	2.398.000	2.398.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	283.945.997	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		1.400.000.000	2.027.256.800
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.400.000.000	1.987.256.800
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Đơn vị trực thuộc Công ty	-	40.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.774.882.306	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	1.774.882.306	-

Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Ghi chú	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Đoàn Hải Mậu	Giám đốc, TV HĐQT		652.403.300	609.744.900
Lê Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT		60.000.000	60.000.000
Phạm Ngọc San	Phó giám đốc		538.202.000	449.813.300
Luyện Công Anh	Kế toán trưởng		416.491.200	60.800.000
Nguyễn Xuân Đồng	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 04/11/2020	-	394.000.000
Nguyễn Việt Hồng	Thành viên HĐQT		338.989.600	375.599.950
Đình Quang Huy	Thành viên HĐQT		36.000.000	36.000.000
Cao Thị Nhung	Thành viên HĐQT		36.000.000	36.000.000
Ngô Trọng Toán	Trưởng Ban kiểm soát		42.000.000	42.000.000
Phùng Văn Hải	Thành viên Ban kiểm soát		420.975.117	371.334.600
Sái Thị Ngát	Thành viên Ban kiểm soát		184.932.000	163.122.900

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Luyện Công Anh
Kế toán trưởng

Sái Thị Ngát
Người lập biểu

